



**CIMEICO GROUP**

Audit - Assess - Insurance

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 31/03/2017**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

# CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3827 6600 Fax: 04 3827 6600

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017	11 - 29

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực... 580 - Quyển số 0  
Ngày 09 tháng 06 năm 2017



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Dương Chí Đông*

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Rượu Hapro trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017.

**Ban lãnh đạo Công ty trong năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm có:**

### BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trần Vũ Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Kiên	Phó Giám đốc
Bà Đặng Thị Tuyết	Phụ trách kế toán

### BAN KIỂM SOÁT

Bà Vũ Thị Mai Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Bích Thu	Thành viên

### Kiểm toán viên độc lập:

Báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO.

### Khái quát về Công ty :

Công ty Cổ phần rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0102164984 ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 02 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty cổ phần Rượu Hapro.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hapro Volka Joint Stock Company.

Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là: **32.978.600.000 đồng**

*(Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*

- Tổng số cổ phần: 3.297.860 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội.

### Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh cồn, rượu các loại (Không bao gồm kinh doanh quán Bar); Kinh doanh nước uống tinh khiết; Bán buôn đồ uống có cồn (Bán buôn rượu mạnh, bán buôn rượu vang, bán buôn bia); Mua rượu vang ở dạng thùng rồi đóng chai mà không làm thay đổi thành phần của rượu; Rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn (Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt; có hoặc không có ga như: coca cola; pepsi cola; nước cam, chanh, nước quả khác; bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác);

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, bao bì dùng cho ngành thực phẩm;

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: Sản xuất, chế biến rượu, cồn công nghiệp và y tế; sản xuất, chế biến cồn, rượu thực phẩm;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất nước uống tinh khiết;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: vận hành hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt, cung cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất cồn, rượu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm sinh vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn tổng hợp;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (Không bao gồm sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh:**

Tình hình tài chính tại ngày 31/03/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 29.

#### **Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính:**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/03/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017.

#### **Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017.

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

**Đại diện**

**Công ty Cổ phần Rượu Hapro**



**Giám đốc**

**Trần Vũ Tuấn**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2017*

Số: *26* /2017/BCKT/BCTC - CIMEICO

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CP RƯỢU HAPRO**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu Hapro được lập ngày 09/05/2017, từ trang 07 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán số tiền: 1.627.440.889 đồng, dẫn đến "Các khoản phải thu ngắn hạn" (MS 130) trên bảng cân đối kế toán chưa thể hiện mức độ tổn thất có thể xảy ra tương ứng.

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng trong kho kém phẩm chất, cũ hỏng, không còn sử dụng, số tiền là: 418.379.412 đồng, dẫn đến khoản mục "Hàng tồn kho" (MS 140) trên bảng cân đối kế toán đang được phản ánh theo giá gốc là: 2.444.855.262 đồng thay vì phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được là 2.026.475.850 đồng.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngày 31/03/2017, trên Bảng cân đối kế toán của công ty, số dư chi phí trả trước dài hạn cuối năm tài chính là: 9.510.063.570 đồng, trong đó: 376.396.392 đồng là các chi phí của các năm trước đơn vị không phân bổ và 1.867.511.304 đồng là các chi phí trả trước dài hạn đơn vị phân bổ không đúng thời gian quy định.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngày 31/03/2017, trên Bảng cân đối kế toán số dư cuối năm tài chính chi phí trả trước ngắn hạn là: 5.645.909.909 đồng, trong đó các chi phí của năm trước đơn vị không phân bổ là: 5.629.674.897 đồng.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn " Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP rượu Hapro tại ngày 31/03/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2017

#### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO**

Phó Giám đốc



**NGUYỄN THỊ QUYÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1704-2013-066-1

Kiểm toán viên

**PHẠM MẠNH HÙNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0004-2013-066-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/04/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.043.841.863</b>	<b>20.519.850.275</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.333.322.654</b>	<b>1.488.614.257</b>
1. Tiền	111		4.333.322.654	1.488.614.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.611.624.848</b>	<b>5.948.351.426</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.980.199.882	2.149.650.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	70.427.526	273.527.526
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	351.271.465	309.439.999
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	3.209.725.975	3.215.733.492
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.444.855.262</b>	<b>2.621.204.750</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	2.444.855.262	2.621.204.750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.07</b>	<b>5.654.039.099</b>	<b>10.461.679.842</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.645.909.909	10.440.655.442
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.129.190	21.024.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.149.014.818</b>	<b>11.711.571.715</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.116.886.830</b>	<b>2.663.974.549</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.102.393.741	2.651.787.024
- Nguyên giá	222		15.061.546.618	8.006.288.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.959.152.877)	(5.354.501.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	14.493.089	12.187.525
- Nguyên giá	228		79.500.000	69.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65.006.911)	(57.312.475)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>522.064.418</b>	<b>522.064.418</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	522.064.418	522.064.418
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.510.063.570</b>	<b>8.525.532.748</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9.510.063.570	8.525.532.748
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>38.192.856.681</b>	<b>32.231.421.990</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Điện thoại: 04 3827 6600 Fax: 04 3827 6600

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/04/2016
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.839.166.479</b>	<b>13.437.928.599</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.839.166.479</b>	<b>13.437.928.599</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.759.928.133	7.901.273.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.349.025.370	1.455.307.967
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	189.045.151	622.677.838
4. Phải trả người lao động	314		617.942.059	538.697.101
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.723.225.766	1.619.972.023
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.200.000.000	1.300.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.353.690.202</b>	<b>18.793.493.391</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>21.353.690.202</b>	<b>18.793.493.391</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		32.978.600.000	34.363.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.978.600.000	34.363.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(11.624.909.798)	(15.570.106.609)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.570.106.609)	(13.609.636.916)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.945.196.811	(1.960.469.693)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>38.192.856.681</b>	<b>32.231.421.990</b>

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Đặng Thị Tuyết



Trần Vũ Tuấn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/03/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	2.656.926.988	4.872.170.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		4.245.756	11.344.387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	VI.18	2.652.681.232	4.860.826.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	2.877.455.741	4.156.478.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(224.774.509)	704.347.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	10.149.074	3.841.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	76.427.352	89.815.930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.394.482	80.849.530
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	2.768.458.529	725.674.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	4.168.633.326	1.640.636.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.228.144.642)	(1.747.937.693)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	21.028.816.767	16.896.247
12. Chi phí khác	32	VI.25	9.855.475.314	229.428.247
13. Lợi nhuận khác	40		11.173.341.453	(212.532.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.945.196.811	(1.960.469.693)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.945.196.811	(1.960.469.693)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	-	(594,47)

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết



Giám đốc

Trần Vũ Tuấn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/03/2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.212.210.026	5.687.588.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(18.643.657.255)	(2.882.938.662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.120.987.410)	(1.824.150.332)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(80.849.530)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67.022.967	95.074.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.570.379.468)	(1.209.807.054)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.944.208.860</b>	<b>(215.082.436)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.28	-	(85.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.975.585	3.821.369
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.975.585</b>	<b>(81.178.631)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.385.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	89.539.333
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	(839.539.333)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(100.000.000)</b>	<b>635.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.849.184.445</b>	<b>338.738.933</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.488.614.257	1.149.875.324
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(4.476.048)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.333.322.654</b>	<b>1.488.614.257</b>

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Giám đốc



Trần Vũ Tuấn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0102164984 ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 02 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty cổ phần Rượu Hapro.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hapro Volka Joint Stock Company.

Theo đó vốn điều lệ của công ty: 32.978.600.000 đồng

*(Bảng chữ: Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*

- Tổng số cổ phần: 3.297.860 cổ phần

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội.

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh cồn, rượu các loại (Không bao gồm kinh doanh quán Bar); Kinh doanh nước uống tinh khiết; Bán buôn đồ uống có cồn (Bán buôn rượu mạnh, bán buôn rượu vang, bán buôn bia); Mua rượu vang ở dạng thùng rồi đóng chai mà không làm thay đổi thành phần của rượu; Rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn (Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt; có hoặc không có ga như: coca cola; pepsi cola; nước cam, chanh, nước quả khác; bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, bao bì dùng cho ngành thực phẩm;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: Sản xuất, chế biến rượu, cồn công nghiệp và y tế; sản xuất, chế biến cồn, rượu thực phẩm;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất nước uống tinh khiết;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: vận hành hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt, cung cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất cồn, rượu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm sinh vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn tổng hợp;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar);

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (Không bao gồm sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

Hoạt động dịch vụ hộ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty CP Rượu Hapro áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Rượu Hapro tuyên bố Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

*Phải thu của khách hàng:* phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

**Phải thu nội bộ:** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

**Phải thu khác:** phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

#### **Lập dự phòng phải thu khó đòi :**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

### **4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BDSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

##### Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây dựng, doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính 2016.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

*Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư*

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được từ hoạt động cho thuê Bất động sản đầu tư.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

*Thu nhập khác:* các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

#### 10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn kinh của công ty bao gồm: Giá vốn hàng bán, giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản, cụ thể:

- Giá vốn hàng bán: Được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành sản phẩm.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chi phí quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.



**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Cơ sở lập báo cáo tài chính* : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

*Các bên liên quan* : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty hoặc do công ty kiểm soát và ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt Việt Nam đồng	83.539.815	43.192.692
Tiền gửi ngân hàng	4.249.782.839	1.445.421.565
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	4.119.183.475	1.353.655.367
Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	130.599.364	91.766.198
<b>Cộng</b>	<b>4.333.322.654</b>	<b>1.488.614.257</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>2.980.199.882</i>	<i>2.149.650.409</i>
CN Công ty CP PT Siêu thị HN tại Quảng Ninh	20.024.000	20.024.000
CN Công ty CP PT Siêu thị Hà Nội tại Hải Dương	23.152.000	23.152.000
CN Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại TP HCM	1.492.901	12.427.869
Công ty CP Quà tặng năm ngôi sao V- Stars Gifts	-	87.749.000
Công ty CP sự kiện và ẩm thực Hapro -TTTMDV Bốn Mùa	16.854.858	12.840.556
Công ty TNHH Toàn Lộc	12.875.250	12.875.250
Công nhân viên Công ty	-	8.627.282
Công ty CP Đầu tư XD & Thủy Tinh HN	8.658.300	8.658.300
Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội	10.518.877	10.518.877
Công ty CP Du lịch Nam Định	63.720.000	63.720.000
Công ty CP Intimex Việt Nam	20.129.990	20.129.990
Công ty CP phân phối Hapro	662.049.304	717.645.965
Công ty Cp SXKD Gia súc gia cầm	141.284.421	141.284.421
Công ty CP sự kiện và ẩm thực Hapro	12.966.947	11.727.796
Công ty CP TM và XNK Saturn	6.850.000	6.850.000
Công ty CP TM và Đầu tư Long Biên	17.926.800	17.926.800
Công ty CP Vang Thăng Long	1.201.498.668	3.746.000
Công ty CP XNK Thủ công MN & DL Thương Nhân Hapro	51.519.946	101.519.946
Công ty CP đầu tư PT hạ tầng TM HN - Holdings	11.010.000	4.860.000
Công ty CP đầu tư và TM Kinh Bắc	5.435.936	5.435.936
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	-	61.389.000
Công ty cổ phần thực phẩm Hà Nội	100.730.914	39.815.913
Công ty cổ phần TM dịch vụ Bắc Qua	10.800.000	792.000
Công ty cổ phần XNK Lào Cai	37.080.000	37.080.000
Công ty Siêu thị Hà Nội	49.215.629	133.104.687
Công ty TNHH MTV Thiên An	30.000.009	30.000.009
Công ty TNHH dịch vụ XNK và thương mại SNG	66.990.500	2.520.000
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	-	27.286.200
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815	96.601.815
Công ty TNHH SX và TM điềm 10	8.704.633	8.704.633
Công ty TNHH SX&TM Trường An	100.500.027	100.500.027
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng MíCo	12.408.000	1.581.200
Công ty TNHH Việt Nam Suzuki	-	5.880.000
Công ty TNHH Đầu tư & PT ẩm thực Việt Nam	8.404.000	8.404.000
Hoàng Văn Vịnh	11.223.600	11.223.600

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nguyễn Văn Chiến	15.434.197	15.434.197
Nhà hàng Biển Bia	27.298.007	27.298.007
Nhà phân phối Thăng Cường	55.300.000	55.300.000
Phạm Văn Minh	1.521.842	1.521.842
Phí Đức Giang - Daknong	11.769.998	11.769.998
Tổng Công ty đầu tư PT nhà và đô thị	-	19.250.000
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-TTKD Miễn Thuế	27.655.504	38.553.506
Xí nghiệp bia Thăng Long	8.322.500	8.322.500
Đại sứ quán Việt Nam tại Lào	619.625	68.547.967
Phải thu ngắn hạn khác	11.650.884	15.747.220
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.980.199.882</b>	<b>2.149.650.409</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>70.427.526</i>	<i>273.527.526</i>
Công ty CP đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	-	219.600.000
Công ty CP đầu tư và thương mại Kinh Bắc	45.927.526	45.927.526
Công ty TNHH Hoàng Anh 1	8.000.000	8.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt	16.500.000	-
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>70.427.526</b>	<b>273.527.526</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>351.271.465</i>	<i>309.439.999</i>
Phải thu khác	152.700.276	131.219.890
<i>Công ty Thép Việt Nhật</i>	<i>4.187.838</i>	<i>4.187.838</i>
<i>Hoàng Văn Vịnh</i>	<i>9.119.500</i>	<i>9.119.500</i>
<i>Nguyễn Diệu Linh</i>	<i>35.358.700</i>	<i>28.533.700</i>
<i>Nguyễn Thị Thảo KT</i>	<i>19.686.225</i>	<i>6.036.225</i>
<i>Nguyễn Việt Hùng</i>	<i>12.183.750</i>	<i>12.183.750</i>
<i>Nguyễn Văn Hạnh</i>	<i>11.491.519</i>	<i>11.491.519</i>
<i>Nguyễn Văn Độ</i>	<i>3.156.800</i>	<i>3.156.800</i>
<i>Nguyễn Đắc Kiên</i>	<i>3.976.700</i>	-
<i>Phan Thị Lan Anh</i>	<i>5.023.200</i>	<i>5.023.200</i>
<i>Phải thu mẫu Phòng Thí nghiệm</i>	<i>5.046.134</i>	<i>5.046.134</i>
<i>Phạm Xuân Thái</i>	<i>5.965.050</i>	<i>5.965.050</i>
<i>Trần Thu Trang</i>	<i>3.498.300</i>	<i>3.498.300</i>
<i>Xí nghiệp Toàn Thắng</i>	<i>6.560.535</i>	<i>6.560.535</i>
<i>Đình Thu Hiền</i>	<i>5.247.450</i>	<i>5.247.450</i>
<i>Đoàn Văn Ưông</i>	<i>5.632.470</i>	<i>5.632.470</i>
<i>Đỗ Thị Thu Hà</i>	<i>4.999.470</i>	<i>4.999.470</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>11.566.635</i>	<i>14.537.949</i>
Tạm ứng	168.571.189	148.220.109
<i>Hoàng Tiến Giang</i>	<i>-</i>	<i>25.254.000</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Lê Thị Nga	9.802.300	9.802.300
Nguyễn Hồng Việt	5.500.000	5.500.000
Nguyễn Thị Thu Phương	10.633.300	8.877.300
Nguyễn Văn Thọ	64.700.470	45.851.390
Nguyễn Xuân Đoãng	2.410.600	2.410.600
Nguyễn Đắc Kiên	56.412.019	31.412.019
Trần Thị Hoài Thanh	4.682.500	4.682.500
Vũ Đại Dương	10.000.000	10.000.000
Tạm ứng đối tượng khác	4.430.000	4.430.000
Dư nợ tài khoản 338	30.000.000	30.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>351.271.465</b>	<b>309.439.999</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
C223 Vật liệu phụ	66.706.437	66.706.437
Nhiên liệu	13.444.774	13.444.774
Công cụ dụng cụ	52.407.650	52.407.650
Bán thành phẩm đầu vào: Rượu thô	83.987.771	83.987.771
Bán thành phẩm đầu vào: Cồn tinh	132.959.375	132.959.375
Rượu lọc chờ chiết chai	6.891.927	6.891.927
Chi phí Sản xuấtKD dở dang khâu lọc	15.154	15.154
Chi phí Sản xuấtKD dở dang khâu đóng chai	20.275.807	20.275.807
Thành phẩm	2.341.315.637	2.347.323.154
Hàng hóa	439.503.299	439.503.299
Hàng gửi đi bán	52.218.144	52.218.144
<b>Cộng</b>	<b>3.209.725.975</b>	<b>3.215.733.492</b>

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	445.645.482	-	427.637.342	-
Công cụ dụng cụ	161.610.021	-	163.385.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	903.416.853	-	1.134.230.495	-
Thành phẩm	482.596.967	-	758.470.693	-
Hàng hóa	451.585.939	-	137.481.045	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.444.855.262</b>	<b>-</b>	<b>2.621.204.750</b>	<b>-</b>

7. Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước	15.155.973.479	18.966.188.190
Ngắn hạn	5.645.909.909	10.440.655.442
Dài hạn	9.510.063.570	8.525.532.748
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.129.190	21.024.400
Thuế TNCN	8.129.190	21.024.400
<b>Cộng</b>	<b>15.164.102.669</b>	<b>18.987.212.590</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## 8. Tài sản cố định hữu hình &lt;Chi tiết tại phụ lục số 01&gt;

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	37.000.000	32.500.000	69.500.000
<i>Số tăng trong năm</i>	10.000.000	-	10.000.000
- Mua trong năm	10.000.000	-	10.000.000
- Tăng khác	-	-	-
<i>Số giảm trong năm</i>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	47.000.000	32.500.000	79.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	37.000.000	20.312.475	57.312.475
<i>Số tăng trong năm</i>	4.444.440	3.249.996	7.694.436
- Khấu hao trong năm	4444440	3.249.996	7.694.436
- Tăng khác	-	-	-
<i>Số giảm trong năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	41.444.440	23.562.471	65.006.911
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	12.187.525	12.187.525
- Tại ngày cuối năm	5.555.560	8.937.529	14.493.089

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Phí Dự án KCN và chế xuất Hà Nội	-	-
Mua máy và thiết bị công ty công nghệ Minh Đức	350.635.847	350.635.847
Cộng	171.428.571	171.428.571
	<b>522.064.418</b>	<b>522.064.418</b>

## 11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>10.759.928.133</i>	<i>7.901.273.670</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần bao bì VN - XN In & Bao bì VPC	29.228.560	29.228.560
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm xuất nhập khẩu Phía Bắc	-	133.185.767
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	1.236.312.089	5.660.000
Công ty Cổ phần quốc tế C&T	13.936.802	13.936.802
Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát Thủ Đô	48.862.280	55.607.030
Công ty Cổ phần Siêu thị Cây Cảnh Hapro	-	22.785.600
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Saturn	295.446.525	295.446.525
Công ty TNHH cơ khí Đại Thành	27.456.000	27.456.000
Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng	-	15.150.000

Công ty TNHH Bạch Long	170.488.420	170.488.420
Công ty TNHH cơ khí Hưng Toàn	20.585.180	20.585.180
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH than và nông sản thực phẩm TNT	37.970.000	37.970.000
Công ty TNHH Thương Mại và XNK Vang Toàn Cầu	24.404.676	44.404.676
Công ty TNHH Âu Trường Thành	36.599.700	36.599.700
Nhà Máy Mỳ Hapro - Tổng công ty Thương mại Hà Nội	216.282.334	229.482.334
Nhà máy sản xuất cồn rượu Xuân An, Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	267.508.031	267.508.031
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm phát triển thị trường Nội Địa	-	1.217.634.089
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	5.526.441.982	2.721.212.182
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-TT kinh doanh hàng Miễn Thuế	2.713.448.745	2.472.698.065
Công ty Cổ phần nội thất sinh thái Hapro	13.827.100	-
Phải trả đối tượng khác	56.129.709	59.234.709
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.759.928.133</b>	<b>7.901.273.670</b>

## 12. Người mua trả tiền trước

<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>1.349.025.370</i>	<i>1.455.307.967</i>
Công ty CP đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	581.664.624	801.264.624
ST 26 Đức Giang	11.248.390	11.248.390
ST 349 Ngọc Lâm	1.696.186	1.696.186
ST số 2 Ngô Xuân Quảng	19.902.001	19.902.001
ST Đông Anh	14.563.866	14.563.866
TCT Thương mại Hà Nội - TT PT TT Nội Địa	361.808.923	361.808.923
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	256.407.655	236.017.054
Công ty TNHH Dinh dưỡng Nuticare	100.000.000	-
Đối tượng khác	1.733.725	8.806.923
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.349.025.370</b>	<b>1.455.307.967</b>

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	-	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	-
Thuế GTGT phải nộp	92.901.240	2.351.389.163	2.400.186.519	44.103.884
Thuế tiêu thụ đặc biệt	243.283.555	171.311.252	361.665.917	52.928.890
Thuế TNCN	(21.024.400)	12.895.210	-	(8.129.190)
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp nhà nước	286.493.043	115.984.065	310.464.731	92.012.377
<b>Cộng</b>	<b>622.677.838</b>	<b>2.655.579.690</b>	<b>3.076.317.167</b>	<b>189.045.151</b>

## 14. Phải trả khác

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>2.723.225.766</i>	<i>1.619.972.023</i>
Tài sản thừa sau kiểm kê	398.417	372.816.635
Kinh phí công đoàn	58.153.066	52.195.420
Bảo hiểm xã hội	1.118.651.936	1.040.433.801

Bảo hiểm y tế	33.619.268	29.373.768
Bảo hiểm thất nghiệp	57.900.847	55.944.767
Phải trả phải nộp khác	1.454.502.232	69.207.632
<i>Bảo hiểm xã hội Huyện Gia Lâm</i>	<i>294.600</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Kim Hào</i>	<i>663.192</i>	<i>663.192</i>
<i>Sở khoa học và Công nghệ Hà Nội</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội</i>	<i>28.544.440</i>	<i>28.544.440</i>
<i>Ông Trần Vũ Tuấn</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Phan Kim Hoàng</i>	<i>30.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Đỗ Mạnh Hùng</i>	<i>340.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Nam</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lê Quang Vinh</i>	<i>15.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.723.225.766</b>	<b>1.619.972.023</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	<u>Cuối năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP đầu tư và TM Bình Minh Việt (i)	300.000.000	-	-	300.000.000
Nguyễn Mai Uyên	-	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Hồng Vân	100.000.000	-	40.000.000	140.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (ii)	800.000.000	-	-	800.000.000
	<b>1.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>

(i) Hợp đồng cho vay vốn ngắn hạn số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/01/2016:

- Số tiền cho vay là : 300.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.

- Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/03/2017.

- Mục đích vay tiền sử dụng để kinh doanh.

(ii) Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 01/12/Hapro-CTR ngày 04/07/2012 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/01/2015:

- Số tiền cho vay là: 1.000.000.000 đồng, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất của Tổng công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân.

- Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/03/2017.

- Mục đích vay tiền sử dụng để kinh doanh.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>**

<b>16.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu</b>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Cổ đông lớn &lt;sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên&gt;</i>			
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Hà Nội	18%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	12%	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng công ty thương mại Hà Nội	55%	18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ đông khác	15%	4.978.600.000	6.363.600.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>32.978.600.000</b>	<b>34.363.600.000</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**

	Năm nay	Năm trước
<b>17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.656.926.988	4.872.170.662
<b>Cộng</b>	<b>2.656.926.988</b>	<b>4.872.170.662</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.245.756</b>	<b>11.344.387</b>
<b>18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.652.681.232	4.860.826.275
<b>Cộng</b>	<b>2.652.681.232</b>	<b>4.860.826.275</b>
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.877.455.741	4.156.478.848
<b>Cộng</b>	<b>2.877.455.741</b>	<b>4.156.478.848</b>
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.975.585	3.841.369
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	5.173.489	-
<b>Cộng</b>	<b>10.149.074</b>	<b>3.841.369</b>
<b>21. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	73.394.482	80.849.530
Chi phí tài chính khác	-	8.966.400
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	3.032.870	-
<b>Cộng</b>	<b>76.427.352</b>	<b>89.815.930</b>
<b>22. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên bán hàng	1.171.340.864	459.179.733
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	5.552.221	187.831.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.704.536	3.249.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.410.252	27.722.498
Chi phí bằng tiền khác	1.566.450.656	47.690.683
<b>Cộng</b>	<b>2.768.458.529</b>	<b>725.674.138</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



	Năm nay	Năm trước
<b>23. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.234.103.293	556.311.661
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	148.669.499	833.945.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.815.720	45.371.280
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.849.497	107.948.935
Chi phí bằng tiền khác	2.679.195.317	93.058.640
<b>Cộng</b>	<b>4.168.633.326</b>	<b>1.640.636.421</b>
<b>24. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền thuê lại đất lô E1, E3 và E2B cụm CNTP Hapro và thu nhập từ tiền thuê mặt bằng được bên cho thuê giảm	21.028.816.767	-
Thu nhập khác	-	16.896.247
<b>Cộng</b>	<b>21.028.816.767</b>	<b>16.896.247</b>
<b>25. Chi phí khác</b>		
Chi nộp chậm bảo hiểm	116.725.905	-
Chi phí nộp chậm thuế	23.428.376	-
Chi phí thuê lại đất chuyển nhượng lô B5A cụm CNTP Hapro	9.136.342.593	-
Chi phí khác	578.978.440	229.428.247
<b>Cộng</b>	<b>9.855.475.314</b>	<b>229.428.247</b>
<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.945.196.811	(1.960.469.693)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.945.196.811</b>	<b>(1.960.469.693)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>316.145.422</i>	<i>-</i>
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	140.154.281	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	4.476.048	-
- Các khoản khác	171.515.093	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>4.261.400.180</i>	<i>-</i>
- Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ	3.888.981.962	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	-
- Các khoản khác	372.418.218	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>(57.947)</b>	<b>(1.960.469.693)</b>
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng	-	-
Lợi nhuận còn lại tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN:	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.960.469.693)
2. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
3. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2)	-	(1.960.469.693)
4. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.297.860	3.297.860
5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (5=3/4)	-	(594,47)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản trên lô đất B5A cụm CNTP Hapro bằng cách nhận nợ Cộng	7.055.257.636	-
	<b>7.055.257.636</b>	<b>-</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: đồng

**1. Công cụ tài chính:**

**1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

**1.2. Các loại công cụ tài chính:**

**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.333.322.654	1.488.614.257
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	3.331.471.347	2.459.090.408
Tài sản tài chính khác	-	309.439.999
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	1.200.000.000	1.300.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	13.483.153.899	9.521.245.693
Công nợ tài chính khác	-	-

**1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng khó đòi.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.200.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	13.483.153.899	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	2.723.225.766	-

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm trên Báo cáo tài chính năm cho năm tài chính từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/03/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO.

## 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

## 4. Những thông tin khác

### Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	11,35	63,66
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	88,65	36,34
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,09	41,69
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,91	58,31
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,27	2,40
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,53
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,26	0,11
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	148,49	(40,24)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	148,49	(40,24)
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	10,33	(6,08)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	10,33	(6,08)
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	<b>19,65</b>	<b>(10,43)</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4.2 Thông tin của các bên liên quan

Tên các bên liên quan

Tổng công ty Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Trung tâm kinh doanh hàng miễn Thuế - Tổng công ty Thương mại Hà Nội

Mối quan hệ

Cổ đông

Cổ đông

Ông Trần Vũ Tuấn - Giám đốc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Phụ trách kế toán

Đặng Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2017

Giám đốc



Trần Vũ Tuấn

## Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.454.948.531</b>	<b>2.862.321.731</b>	<b>689.018.720</b>	-	<b>8.006.288.982</b>
- Mua trong năm	7.055.257.636	-	-	-	7.055.257.636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.510.206.167</b>	<b>2.862.321.731</b>	<b>689.018.720</b>	-	<b>15.061.546.618</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.486.457.918</b>	<b>2.308.573.703</b>	<b>559.470.337</b>	-	<b>5.354.501.958</b>
- Khấu hao trong năm	329.202.576	206.546.467	68.901.876	-	604.650.919
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.815.660.494</b>	<b>2.515.120.170</b>	<b>628.372.213</b>	-	<b>5.959.152.877</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.968.490.613	553.748.028	129.548.383	-	2.651.787.024
- Tại ngày cuối năm	8.694.545.673	347.201.561	60.646.507	-	9.102.393.741

Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.302.804.452 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

## A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>32.978.600.000</b>	-	-	-	-	<b>(13.609.636.916)</b>	<b>19.368.963.084</b>
- Tăng vốn trong năm trước	1.385.000.000	-	-	-	-	-	1.385.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	<b>(1.960.469.693)</b>	<b>(1.960.469.693)</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>34.363.600.000</b>	-	-	-	-	<b>(15.570.106.609)</b>	<b>18.793.493.391</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>34.363.600.000</b>	-	-	-	-	<b>(15.570.106.609)</b>	<b>18.793.493.391</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.945.196.811	3.945.196.811
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
+ Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải trả Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.385.000.000	-	-	-	-	-	1.385.000.000
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>32.978.600.000</b>	-	-	-	-	<b>(11.624.909.798)</b>	<b>21.353.690.202</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)